

Số: 5464405

|                                | THACO CRUIZER 120S - 28 GHẾ<br>VIP WP9                      | THACO CRUIZER 120S - 47 GHẾ<br>WP10.5H SEMI MONOCOQUE |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>           | <b>Liên hệ</b>                                              | <b>Liên hệ</b>                                        |
| <b>KÍCH THƯỚC:</b>             |                                                             |                                                       |
| Kích thước tổng thể(DxRxC)     | 12.180 x 2.500 x 3.480 mm                                   |                                                       |
| Chiều dài cơ sở                | 6.000 mm                                                    |                                                       |
| Vết bánh xe trước/sau          | 2.096 / 1.902 mm                                            |                                                       |
| <b>KHỐI LƯỢNG:</b>             |                                                             |                                                       |
| Khối lượng bản thân            | 12.340   12.365 kg                                          |                                                       |
| Khối lượng toàn bộ             | 15.795   15.820 kg                                          |                                                       |
| Số chỗ ngồi                    | 47   29 chỗ                                                 |                                                       |
| <b>ĐỘNG CƠ:</b>                |                                                             |                                                       |
| Tên động cơ                    | WP9H336E50   WP10.5H430E50                                  |                                                       |
| Loại động cơ                   | Động cơ diesel, 6 xylanh thẳng hàng, tăng áp                |                                                       |
| Dung tích xi lanh              | 8.800   10.500 cc                                           |                                                       |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay | 336/ 1.900   430/ 1.900 Ps/(vòng/phút)                      |                                                       |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay       | 1.600/ 1.000 - 1.400   2.000/ 1.000 - 1.400 N.m/(vòng/phút) |                                                       |
| <b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>            |                                                             |                                                       |
| Hộp số                         | 6DSX180T   6DSX200T                                         |                                                       |
| Tỷ số truyền                   | 3.636   3.153                                               |                                                       |
| <b>HỆ THỐNG PHANH:</b>         |                                                             |                                                       |
| Hệ thống phanh                 | Tang trống/ tang trống. Phanh điện từ. Có ABS/ASR           |                                                       |
| <b>HỆ THỐNG TREO:</b>          |                                                             |                                                       |
| Trước                          | Phụ thuộc, 02 bầu hơi, 02 giảm chấn, thanh cân bằng         |                                                       |
| Sau                            | Phụ thuộc 04 bầu hơi, 04 giảm chấn, thanh cân bằng          |                                                       |
| <b>LỚP XE:</b>                 |                                                             |                                                       |
| Trước/Sau                      | 12R22.5                                                     |                                                       |
| <b>ĐẶC TÍNH:</b>               |                                                             |                                                       |
| Khả năng leo dốc               | 43.6   46 %                                                 |                                                       |
| Tốc độ tối đa                  | 113   120 km/h                                              |                                                       |
| Dung tích thùng nhiên liệu     | 400 lít                                                     |                                                       |
| <b>HỆ THỐNG LÁI:</b>           |                                                             |                                                       |
| Hệ thống lái                   | Trục vít ê cu bi, trợ lực thủy lực                          |                                                       |